CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01a – DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a – DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a – DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=Thành Phố Sóc Trăng, CN=Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2200208753
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 08:43:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Báo cáo	Báo cáo tài chính riêng
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026
Tổng Giám đốc	Mã Ích Hưng
Kế toán trưởng	Tô Minh Chẳng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Kiểm soát số liệu

- Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA **(FIMEX VN)**

Địa chỉ: 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (0299) 3822201

Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002

Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng)*.

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2026 - 30/09/2026 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/04-30/06 2026	01/07-30/09 2026	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-30/09 2025	2026	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	**10,009.81**	**10,941.88**		**23,897.44**	**24,648.09**	
- Tôm nguyên liệu		10,009.81	10,941.88	109.31	23,897.44	24,648.09	103.14
Thành phẩm chế biến	Tấn	**5,453.18**	**6,223.46**		**14,894.03**	**14,336.30**	
- Tôm đông		5,453.18	6,223.46	114.13	14,894.03	14,336.30	96.26
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	**207.23**	**12.00**	5.79	**587.23**	**290.60**	49.49
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	**2,899.64**	**5,099.01**		**12,696.28**	**10,916.54**	
- Hàng thủy sản		2,899.64	5,099.01	175.85	12,696.28	10,916.54	85.98
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	31.17	60.93	195.48	148.37	122.81	82.77
	Tr Đ	1,104,121	1,879,062	170.19	4,422,209	3,870,703	87.53
Nộp ngân sách	Tr Đ	1,519.40	13,857.52	912.04	32,917.55	41,177.39	125.09
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	153,456.15	177,974.90	115.98	192,134.76	363,097.58	188.98
Tỷ suất LN/DT	%	13.99	9.45	67.57	4.49	9.38	208.85
Tỷ suất LN/VCSH	%	6.83	7.33	107.32	9.52	14.94	156.93
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.39	0.55	141.03	1.96	1.20	61.22

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2200208753 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA P. PHÚ LỢI - TP. CẦN THƠ

MÃ ÍCH HƯNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,861,606,768,295**	**2,590,322,973,383**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**692,291,944,190**	**1,040,714,559,995**
1. Tiền	111		692,291,944,190	375,362,169,739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	665,352,390,256
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,429,230,665,948**	**498,813,494,201**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1,429,230,665,948	498,813,494,201
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**663,123,531,472**	**347,310,456,387**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	578,643,543,202	329,821,383,437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13,014,774,952	10,019,385,690
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	71,465,213,318	7,469,687,260
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**811,390,434,972**	**594,003,502,185**
1. Hàng tồn kho	141		811,390,434,972	594,003,502,185
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**197,822,821,139**	**26,083,089,245**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	11	197,822,821,139	26,083,089,245
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**67,747,370,574**	**83,397,871,370**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	8,844,648,051	15,623,837,527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	58,902,722,523	67,774,033,843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**873,322,216,767**	**969,488,053,515**
II. Tài sản cố định	**220**		**384,702,061,109**	**469,154,167,595**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	384,099,034,190	468,535,577,828
- Nguyên giá	222		1,320,222,214,965	1,310,503,496,806
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(936,123,180,775)	(841,967,918,978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	603,026,919	618,589,767
- Nguyên giá	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,167,188,791)	(1,151,625,943)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5,360,786,945**	**3,471,300,861**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5,360,786,945	3,471,300,861
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**379,092,425,225**	**379,092,425,225**
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	379,092,425,225	379,092,425,225
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**104,166,943,488**	**117,770,159,834**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	104,166,943,488	117,770,159,834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	30.4	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4,734,928,985,062**	**3,559,811,026,898**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,310,884,914,849**	**1,325,360,378,684**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,300,718,035,349**	**1,315,337,953,934**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	420,274,208,286	90,850,319,927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,919,276,377	3,482,525,543
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		88,192,600	85,192,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**17**	8,491,782,403	16,913,013,349
5. Phải trả người lao động	315		49,474,783,591	76,278,573,815
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**18**	302,153,765,316	297,266,015,232
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	**19**	88,400,998,862	9,241,056,090
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**20**	1,390,358,889,630	810,837,191,170
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	**23**	39,556,138,284	10,384,066,208
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,166,879,500**	**10,022,424,750**
1. Phải trả dài hạn khác	338	**19**	630,000,000	630,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	**3.10**	9,536,879,500	9,392,424,750
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22.1**	**2,424,044,070,213**	**2,234,450,648,214**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,176,474,054,211	986,880,632,212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		814,231,607,321	637,900,285,292
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		362,242,446,890	348,980,346,920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,734,928,985,062**	**3,559,811,026,898**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Kỳ kế toán 01/01-30/09	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	1			4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng**	01	24.1	**1,879,062,266,003**	**1,953,052,357,127**	**3,870,703,105,689**	**4,422,209,206,519**
2.	Các khoản giảm trừ	02	24.1	-	3,542,470,375	7,706,027,488	3,547,200,577
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	24.1	**1,879,062,266,003**	**1,949,509,886,752**	**3,862,997,078,201**	**4,418,662,005,942**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	1,539,839,913,040	1,766,626,367,892	3,301,591,157,855	4,043,422,189,321
5.	**Lợi nhuận gộp**	20		**339,222,352,963**	**182,883,518,860**	**561,405,920,346**	**375,239,816,621**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.4	28,483,625,075	28,811,275,516	103,122,548,293	111,532,074,529
7.	Chi phí tài chính	23	28	27,612,765,617	7,153,572,762	41,169,952,779	25,433,098,991
	Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		17,061,003,290	6,945,502,878	29,128,496,066	18,869,840,175
8.	Chi phí bán hàng	25	26	148,012,731,147	113,239,515,837	216,240,990,285	228,064,319,737
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15,658,309,122	13,936,777,850	48,001,273,219	41,882,782,430
10.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	30		**176,422,172,152**	**77,364,927,927**	**359,116,252,356**	**191,391,689,992**
11.	Thu nhập khác	31		1,559,325,100	-	4,063,514,782	850,325,101
12.	Chi phí khác	32		6,600,000	-	82,186,631	107,254,993
13.	Lợi nhuận khác	40		1,552,725,100	-	3,981,328,151	743,070,108

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Kỳ kế toán 01/01-30/09	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1				4	5	6	7
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**177,974,897,252**	**77,364,927,927**	**363,097,580,507**	**192,134,760,100**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	329,313,115	-	855,133,617	170,065,020
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.4	-	(3,857,980,577)	-	(6,393,438,198)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**177,645,584,137**	**81,222,908,504**	**362,242,446,890**	**198,358,133,278**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2026	Năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận kế toán trước thuế***		**363,097,580,507**	**192,134,760,100**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	95,276,824,645	110,212,394,298
03	- Các khoản dự phòng		144,454,750	(534,923,250)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2,816,150,600	(4,674,700,596)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(89,834,835,759)	(64,470,910,113)
06	- Chi phí Lãi vay	27	29,128,496,066	18,869,840,175
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***400,628,670,809***	***251,536,460,614***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(309,712,796,509)	(864,170,178,486)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(389,126,664,681)	316,715,867,839
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		392,669,336,598	429,943,819,162
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20,382,405,822	31,326,221,009
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28,808,627,191)	(18,675,930,744)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(15,789,324,175)	(1,696,451,148)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12,699,174,815)	(54,854,315,889)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***57,543,825,858***	***90,125,492,357***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(12,714,204,243)	(33,652,848,376)
22	- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		22,727,273	628,787,879
23	- Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1,802,599,172,603)	5,916,255,000
24	- Thu tiền tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		887,737,124,746	32,863,745,000
27	- Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức		74,256,984,596	64,960,142,247
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(853,296,540,231)***	***70,716,081,750***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	- Tiền thu từ đi vay		1,889,134,654,244	525,697,661,066
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,309,612,955,784)	(78,355,502,513)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(130,774,778,000)	(130,774,778,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2026	Năm 2025
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***448,746,920,460***	***316,567,380,553***
50	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**(347,005,793,913)**	**477,408,954,660**
60	***Tiền và tương đương tiền đầu kỳ***		**1,040,714,559,995**	**715,929,348,889**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**(1,416,821,892)**	**2,396,668,244**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	5	**692,291,944,190**	**1,195,734,971,793**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 3.810

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có hai công ty thành viên như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cái tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bô thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty thành viên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty thành viên.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 .

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm: kiểm kê định kỳ, giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.4 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cô định hữu hình và vô hình được thê hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khâu hao và giá trị khâu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản khác	04 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, công cụ và dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì tài sản cố định, bảo hiểm xe ô tô và chi phí cải tạo ao.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy bản Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020, ngày 4 tháng 3 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm.
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia, hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,043,419,559	2,183,299,724
Tiền gửi không kỳ hạn	691,248,524,631	373,178,870,015
Tương đương tiền (*)	-	665,352,390,256
Tổng cộng	**692,291,944,190**	**1,040,714,559,995**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1,429,230,665,948	498,813,494,201
Tổng cộng	**1,429,230,665,948**	**498,813,494,201**

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 3,4%/năm đến 9,5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
MAZZETTA COMPANY, LLC.,	256,075,235,295	144,181,396,713
AMANDA SEAFOOD PRIVATE LIMITED	79,551,012,097	27,683,603,970
KYOKUYO CO.,LTD	53,452,110,522	30,153,513,098
KANGAMIUT SEAFOOD A/S	31,034,150,000	35,203,950,000
Khác	158,531,035,288	92,598,919,656
TỔNG CỘNG	**578,643,543,202**	**329,821,383,437**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	13,014,774,952	10,019,385,690
TỔNG CỘNG	**13,014,774,952**	**10,019,385,690**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	64,230,984,097	7,118,499,317
Chi hộ	869,497,903	158,844,919
Tạm ứng cho nhân viên	6,314,000,053	184,623,169
Phải thu khác	50,731,265	7,719,855
TỔNG CỘNG	**71,465,213,318**	**7,469,687,260**
Trong đó		
Phải thu khác bên liên quan (thuyết minh 31.2)	41,527,326	6,719,855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2,060,320,659
Nguyên vật liệu	97,228,056,630	42,267,970,215
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	30,325,363,292	18,936,645,111
Sản phẩm	683,837,015,050	517,797,732,634
Hàng gửi đi bán	-	12,940,833,566
Tổng cộng	**811,390,434,972**	**594,003,502,185**

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN SINH HỌC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	197,822,821,139	26,083,089,245
Ngắn hạn - Tôm		
Tổng cộng	**197,822,821,139**	**26,083,089,245**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	574,422,026,791	646,061,070,352	65,476,280,806	13,029,819,540	11,514,299,317	**1,310,503,496,806**
2. Số tăng trong kỳ	6,959,011,474	2,671,878,488	949,740,234	-	244,087,963	**10,824,718,159**
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	6,959,011,474	2,671,878,488	949,740,234		244,087,963	**10,824,718,159**
3. Số giảm trong kỳ	-	1,106,000,000	-	-	-	**1,106,000,000**
Gồm:						
- Thanh lý		1,106,000,000				**1,106,000,000**
4. Số dư cuối kỳ	581,381,038,265	647,626,948,840	66,426,021,040	13,029,819,540	11,758,387,280	**1,320,222,214,965**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	302,845,513,046	474,173,025,595	47,115,697,479	11,328,590,923	6,505,091,935	**841,967,918,978**
2. Khấu hao trong kỳ	45,241,721,722	44,260,370,824	4,556,234,391	508,201,587	694,733,273	**95,261,261,797**
3. Số giảm trong kỳ	-	1,106,000,000	-	-	-	**1,106,000,000**
Gồm:						
- Thanh lý		1,106,000,000				**1,106,000,000**
4. Số dư cuối kỳ	348,087,234,768	517,327,396,419	51,671,931,870	11,836,792,510	7,199,825,208	**936,123,180,775**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	271,576,513,745	171,888,044,757	18,360,583,327	1,701,228,617	5,009,207,382	**468,535,577,828**
2. Tại ngày cuối kỳ	233,293,803,497	130,299,552,421	14,754,089,170	1,193,027,030	4,558,562,072	**384,099,034,190**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	**1,770,215,710**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	**-**
Bao gồm:				
- Tăng khác	-	-	-	**-**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	**-**
Bao gồm:				
- Giảm khác	-	-	-	**-**
4. Số dư cuối kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	**1,770,215,710**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	466,529,133	485,595,610	199,501,200	**1,151,625,943**
2. Hao mòn trong năm	15,562,848	-	-	**15,562,848**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	**-**
4. Số dư cuối kỳ	482,091,981	485,595,610	199,501,200	**1,167,188,791**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	618,589,767	-	-	**618,589,767**
2. Tại ngày cuối kỳ	603,026,919	-	-	**603,026,919**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY THÀNH VIÊN

VND

Tên đơn vị	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	180,400,000,000		180,400,000,000	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	198,692,425,225		198,692,425,225	
Tổng cộng	**379,092,425,225**		**379,092,425,225**	

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 51,54% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**8,844,648,051**	**15,623,837,527**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,668,899,695	15,375,150,577
Bảo hiểm xe hơi	175,748,356	248,686,950
Dài hạn	**104,166,943,488**	**117,770,159,834**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10,823,547,432	19,837,687,393
Quyền sử dụng đất	88,316,993,290	90,711,197,946
Chi phí cải tạo ao	666,101,457	89,900,215
Chi phí bảo trì TSCĐ	4,360,301,309	7,131,374,280
Tổng cộng	**113,011,591,539**	**133,393,997,361**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
KYOKUYO CO.LTD	69,833,550,350	55,572,705,892
WILLIAMS CLARKE CO.,INC	37,105,753,691	-
Khác	313,334,904,245	35,277,614,035
Tổng cộng	**420,274,208,286**	**90,850,319,927**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	**67,774,033,843**	**44,116,907,401**	**52,988,218,721**	**58,902,722,523**
	01/01/2026	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	30/09/2026
Thuế GTGT	67,774,033,843	44,116,907,401	52,988,218,721	58,902,722,523

Phải trả	**16,913,013,349**	**32,756,156,488**	**41,177,387,434**	**8,491,782,403**
	01/01/2026	*Số tăng trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	30/09/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,289,324,175	855,133,617	15,789,324,175	355,133,617
Thuế thu nhập cá nhân	1,606,509,574	28,443,229,973	21,913,090,761	8,136,648,786
Các khoản thuế khác	17,179,600	3,457,792,898	3,474,972,498	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	289,047,916,174	281,983,193,315
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	-	1,511,000,000
Chi phí tôm nguyên liệu	-	378,490,000
Chi phí hợp tác kinh doanh bên liên quan (thuyết minh 31.2)	1,250,026,628	-
Chi phí kiểm mẫu	-	6,409,611,000
Khác	11,855,822,514	6,983,720,917
Tổng cộng	**302,153,765,316**	**297,266,015,232**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**88,400,998,862**	**9,241,056,090**
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	69,519,459,457	7,118,499,317
Giữ hộ Quỹ fairtrade	10,326,675,257	-
Khác	8,554,864,148	2,122,556,773
Dài hạn	**630,000,000**	**630,000,000**
Nhận ký quỹ dài hạn	630,000,000	630,000,000
Tổng cộng	**89,030,998,862**	**9,871,056,090**
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 31.2)	69,534,988,290	7,125,497,888
- Phải trả bên khác	19,496,010,572	2,745,558,202

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/09/2026
Vay ngân hàng (*)	810,837,191,170	2,791,830,698,919	2,212,309,000,459	1,390,358,889,630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/09/2026		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	503,000,000,000		Từ ngày 09/12/2026 đến ngày 17/03/2027	4,0 - 7,1%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy)
Vay USD (CCS)	130,242,910,000	4,949,000.00	Từ ngày 07/12/2026 đến ngày 21/12/2026	3,6%	- Hàng tồn kho - Khoản phải thu - Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VNĐ	710,567,979,630		Từ ngày 26/11/2026 đến ngày 30/03/2027	4 - 8%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) - 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Cần Thơ (VIB)					
Vay VNĐ	46,548,000,000		Từ ngày 09/03/2027 đến ngày 09/03/2027	4,5%	- Tiền gửi tại VIB
Tổng cộng vay	**1,390,358,889,630**	**4,949,000.00**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2025	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**800,482,711,894**	**2,048,052,727,896**
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			198,358,133,278	**198,358,133,278**
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	**(130,777,778,000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(31,804,648,602)	**(31,804,648,602)**
Số dư tại ngày 30/09/2025	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**836,258,418,570**	**2,083,828,434,572**
Năm nay				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**986,880,632,212**	**2,234,450,648,214**
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			362,242,446,890	**362,242,446,890**
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	**(130,777,778,000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(41,871,246,891)	**(41,871,246,891)**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**653,888,890,000**	**593,681,126,002**	**1,176,474,054,211**	**2,424,044,070,213**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	130,777,778,000	130,777,778,000
Cổ tức đã trả	130,777,778,000	130,777,778,000

22.3 Cổ phiếu

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Cổ phiếu được phép phát hành	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889

23. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỞNG

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Số đầu kỳ	10,384,066,208	33,954,033,495
Trích lập quỹ	41,871,246,891	31,804,648,602
Sử dụng quỹ	(12,699,174,815)	(54,854,315,889)
Số cuối kỳ	39,556,138,284	10,904,366,208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

24. DOANH THU

24.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Tổng doanh thu	**3,870,703,105,689**	**4,422,209,206,519**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán thủy sản	3,870,672,105,689	4,422,113,206,519
+ Cung cấp dịch vụ	31,000,000	96,000,000
Trừ :	***7,706,027,488***	***3,547,200,577***
+ Hàng bán bị trả lại	7,706,027,488	3,542,470,375
+ Giảm giá hàng bán	-	4,730,202
DOANH THU THUẦN	**3,862,997,078,201**	**4,418,662,005,942**
Trong đó:		
+ Doanh thu đối với bên khác	3,725,054,301,623	4,416,298,061,942
+ Doanh thu đối với bên liên quan (thuyết minh số 31.1)	137,942,776,578	2,363,944,000

Doanh thu bán hàng đầu kỳ được điều chỉnh giảm tương ứng với chi phí bán hàng cho khoản chi phí thuế đối ứng.

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	71,772,108,486	27,762,122,234
Cổ tức được chia	18,040,000,000	36,080,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,310,439,807	47,689,952,295
Tổng cộng	**103,122,548,293**	**111,532,074,529**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	3,301,560,157,855	4,043,326,189,321
- Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	31,000,000	96,000,000
Tổng cộng	**3,301,591,157,855**	**4,043,422,189,321**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí vận chuyển	71,200,175,066	82,736,537,314
Chi phí thuế chống bán phá giá	82,820,943,488	67,234,243,645
Chi phí thuế chống trợ cấp	17,996,775,480	46,832,427,035
Chi phí nhân viên	3,827,673,369	3,198,651,901
Chi phí khấu hao	4,321,280,023	4,321,280,023
Chi phí bán hàng khác	36,074,142,859	23,741,179,819
Tổng cộng	**216,240,990,285**	**228,064,319,737**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí nhân viên	31,698,313,427	29,065,227,951
Thuế và phí	6,964,984,108	5,346,941,882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,569,076,611	2,324,804,741
Chi phí khấu hao và hao mòn	323,707,445	308,555,716
Chi phí khác	6,445,191,628	4,837,252,140
Tổng cộng	**48,001,273,219**	**41,882,782,430**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí lãi vay	29,128,496,066	18,869,840,175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,041,456,713	6,563,258,816
Tổng cộng	**41,169,952,779**	**25,433,098,991**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,647,297,263,313	3,161,636,307,081
Chi phí nhân viên	447,457,042,403	437,817,878,745
Chi phí khấu hao và hao mòn	95,276,824,645	110,212,394,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125,275,726,092	136,505,882,837
Chi phí khác bằng tiền	250,526,564,905	361,302,790,477
Tổng cộng	**3,565,833,421,359**	**4,207,475,253,437**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

- Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	855,133,617	170,065,020
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(6,393,438,198)
TỔNG CỘNG	**855,133,617**	**(6,223,373,178)**

30.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/26-30/09/26 VND	01/01/25-30/09/25 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**363,097,580,507**	**192,134,760,100**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,471,990,260	1,128,085,913
- Các khoản chênh lệch tạm thời	10,587,499,394	63,934,381,996
- Thu nhập khác	129,966,671	-
- Thu nhập không chịu thuế	(18,040,000,000)	(36,080,000,000)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**357,247,036,832**	**221,117,228,009**
Thu nhập được miễn thuế	352,971,368,749	220,266,902,908
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4,275,668,084	850,325,101
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**855,133,617**	**170,065,020**

30.3 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

31.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026	30/09/2025
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	Công ty thành viên	Góp vốn	-	-
		Thu hộ ủy thác	177,894,641,744	720,444,850,681
		Mua hàng hóa	-	-
		Mua dịch vụ	2,000,000	-
		Bán hàng hóa	134,018,727,000	35,192,426,000
		Bán dịch vụ	339,403,228	-
		Chi hộ ủy thác	26,743,429,460	67,523,496,417
		Chi hộ	55,227,319	49,878,048
		Thu nhập cổ tức	18,040,000,000	36,080,000,000
		Cung cấp dịch vụ xuất khẩu ủy thác	31,000,000	96,000,000
		Phí hợp tác kinh doanh	1,250,026,628	1,190,501,550
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty thành viên	Góp vốn	-	-
		Phí thuê tài sản	20,647,835,103	18,277,396,853
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49,369,356,000	49,369,356,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16,178,000,000	16,178,000,000
		Bán hàng hóa	3,553,646,350	2,267,944,000
		Mua dịch vụ	1,125,776,005	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	32,563,666,000	32,563,666,000
		Mua hàng hóa	80,021,667,665	291,709,486,230
Công ty TNHH Thủy Sản Công Nghệ Cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	30,221,040,000	48,803,580,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31.2 Phải thu, phải trả ngắn hạn của Công ty với bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

			30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác				
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Cung cấp dịch vụ & chi hộ	41,527,326	6,719,855
Phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (thức ăn tôm)	-	859,980,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	51,814,787	-
Phải trả ngắn hạn khác			**69,534,988,290**	**7,125,497,888**
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Thu hộ tiền hàng ủy thác	69,519,459,457	7,118,499,317
		Mua dịch vụ	15,528,833	6,998,571

31.3 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/26-30/09/26	01/01/25-30/09/25
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,704,115,000	1,744,834,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	508,000,000	508,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,130,470,000	1,798,149,000
Mã Ích Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,159,375,000	953,685,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	381,000,000	381,000,000
Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	381,000,000	381,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	713,725,000	749,569,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	798,425,000	726,420,000
Lý Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát	213,000,000	213,000,000
Tô Minh Chẳng	Phụ trách Quản trị	1,088,957,000	1,264,957,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	622,842,000	652,239,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1,171,332,000	1,207,555,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	779,635,000	850,590,000
Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	765,840,000	901,080,000
Tổng cộng		**11,417,716,000**	**12,332,078,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tổng LNST Quý 3/2026 so với cùng kỳ tăng 118,71%. Nguyên nhân chủ yếu là quyết toán thu hoạch tôm tự nuôi vụ 2/2026 đạt hiệu quả cao, góp phần làm tăng lợi nhuận đáng kể .

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lý Thị Thu Hồng	Tô Minh Chẳng	Mã Ích Hưng